

**ĐỀ THI HỌC KỲ 1 - TIẾNG NHẬT LỚP 6**

Tên HS : \_\_\_\_\_

Lớp : \_\_\_\_\_

**Bài 1: Hãy phiên âm sang Hiragana:**

(0.1đ x 10 = 1.0đ)

① buta			⑥ empitsu		
② kabe			⑦ kusuriya		
③ kaze			⑧ karada		
④ gaka			⑨ hondana		
⑤ yubi			⑩ kazoku		

**Bài 2: Hãy phiên âm sang romaji và cho biết nghĩa của từ vựng:**

(0.1đ x 10 = 1.0đ)

① まんが	⑥ はっぱ
② かばん	⑦ がっき
③ たんぼ	⑧ びょういん
④ さっか	⑨ きゅう
⑤ けっこん	⑩ せんたく

**Bài 3: Hãy khoanh từ khác với các từ còn lại trong nhóm:**

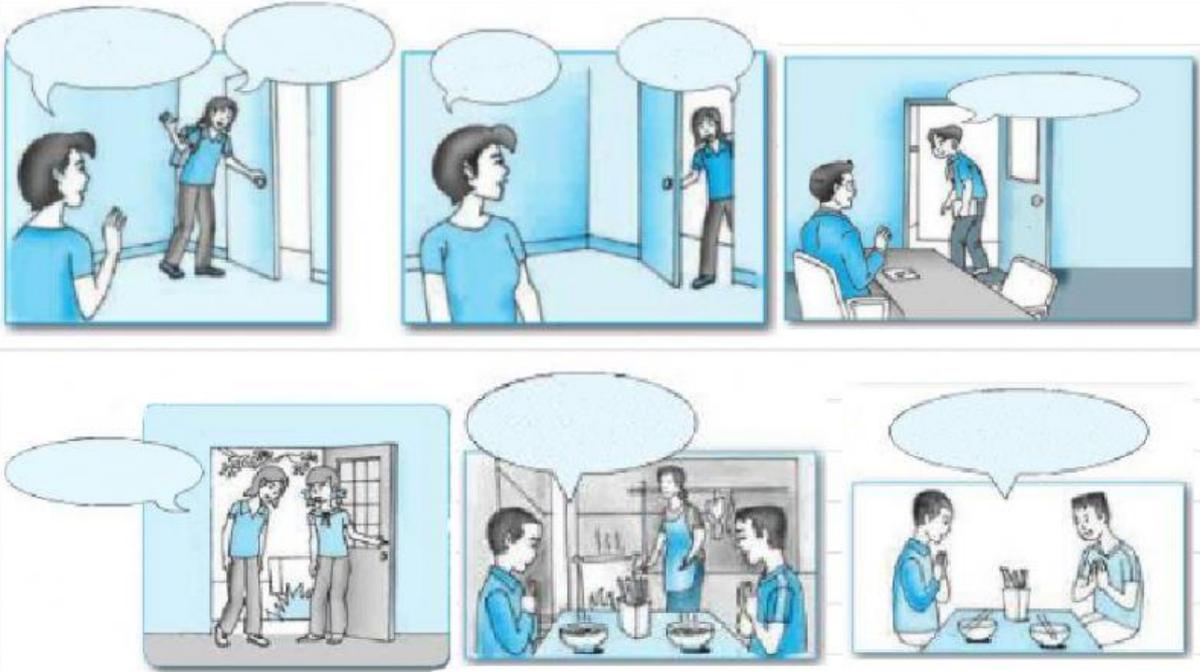
(0.1đ x 10 = 1.0đ)

① シャリン、がが、かしゅ、せんせい	⑥ みみ、め、まち、くち
② やま、じてんしゃ、たんぼ、かわ	⑦ つき、ほし、わたし、くも
③ ほん、きょうかしよ、ぼうし、えんぴつ	⑧ おねえさん、せいと、おかあさん、おにいさん
④ すいぎゅう、ねこ、たいこ、むし	⑨ はな、ばら、らん、たいふう
⑤ としょかん、かばん、ちゅうがっこう、びょういん	⑩ かんじ、にほん、さっか、ひらがな

Bài 4: Hãy chọn phương án đúng.

(0.25đ x 8 = 2.0đ)

a. ただいま	e. 行ってらっしゃい	i. ごちそうでした
b. おかえり	f. ってきます	k. いただきます
c. しつれいします	g. おなか、いっぱいです	l. すみません
d. どうぞ	h. ごめんなさい	m. おじゃますます



Bài 5: Hãy điền âm còn thiếu cho các từ dưới đây:

(0.1đ x 15 = 1.5đ)

① き <input type="text"/> て	⑥ せ <input type="text"/> と
② じてん <input type="text"/> <input type="text"/>	⑦ きよか <input type="text"/> <input type="text"/>
③ たい <input type="text"/> <input type="text"/>	⑧ ち <input type="text"/> うが <input type="text"/> こ <input type="text"/>
④ こ <input type="text"/> り	⑨ おに <input type="text"/> さん
⑤ ぼ <input type="text"/> し	⑩ おと <input type="text"/> さん

